



DOI:10.22144/jvn.2017.633

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA NÔNG HỘ TRỒNG ỚT VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Thị Thu An¹ và Võ Thị Thanh Lộc²

¹Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

²Viện nghiên cứu phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 25/11/2016

Ngày chấp nhận: 28/02/2017

Title:

Financial efficiency of chili farmers in the Mekong Delta

Từ khóa:

Hiệu quả tài chính, nông hộ, ớt

Keywords:

Chili, farmer, financial efficiency

ABSTRACT

The study is aimed to analyze financial efficiency of chili farming in the Mekong Delta based on an interview of 122 farmers in Dong Thap and Tien Giang provinces. Analysis methods of descriptive statistics, financial performance indicators, and multivariate linear regression were applied. Research results indicated that the financial performance of chili farmers was high as the ratio of return on cost was 135%. In addition, there were 5 factors affecting the financial performance of the chili farmers, of which three positive factors include productivity, participation in cooperative/collaborative group, technical training, and two factors (input cost and added cost) are negative. To increase the financial efficiency for farmers, some solutions are proposed, such as improving chili's productivity and reducing input costs; consolidating activities of the cooperative/collaborative group; and technical training.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích hiệu quả tài chính của hộ trồng ớt vùng Đồng bằng sông Cửu Long trên cơ sở khảo sát 122 nông dân trồng ớt ở tỉnh Đồng Tháp và Tiền Giang. Phương pháp phân tích được sử dụng là thống kê mô tả, phân tích tỷ số tài chính, phân tích mô hình hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả tài chính của hoạt động trồng ớt là khá cao với tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí là 135%. Có 5 yếu tố liên quan đến khâu sản xuất ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của nông dân trồng ớt, trong đó có 3 yếu tố tác động tích cực đó là năng suất, tham gia Hợp tác xã/Tổ hợp tác, tập huấn kỹ thuật và hai yếu tố tác động tiêu cực bao gồm chi phí đầu vào và chi phí tăng thêm. Để nâng cao hiệu quả tài chính của hộ trồng ớt cần cải thiện năng suất ớt và giảm chi phí đầu vào; củng cố hoạt động của các Hợp tác xã/Tổ hợp tác; và duy trì hoạt động tập huấn kỹ thuật trồng ớt cho nông dân.

Trích dẫn: Nguyễn Thị Thu An và Võ Thị Thanh Lộc, 2017. Phân tích hiệu quả tài chính của nông hộ trồng ớt vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 48d: 87-95.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có 6 tỉnh trồng ớt với diện tích lớn đó là Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long và Trà Vinh. Tổng diện tích trồng ớt của 6 tỉnh này năm 2015 khoảng 7.079 ha, sản lượng đạt 97.951 tấn

(Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, 2015). Những giống ớt được trồng của vùng là ớt chỉ thiên, sừng trâu, ớt búng, ớt hiểm, trong đó ớt chỉ thiên được trồng rất phổ biến và được xuất khẩu. Ớt là cây trồng được đánh giá mang lại hiệu quả kinh tế cao và được nhiều tỉnh chọn làm cây

trồng để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giảm nghèo. Nhưng nông dân trồng Ớt cũng gặp nhiều rủi ro do thời tiết, sâu bệnh, giá bán không ổn định dẫn đến thua lỗ. Mặc dù có một số nghiên cứu về chuỗi giá trị Ớt được thực hiện ở tỉnh Đồng Tháp (2014), Trà Vinh (2015) và nghiên cứu để xây dựng quy trình trồng Ớt theo tiêu chuẩn VietGap tại tỉnh Đồng Tháp (2013-2016) nhưng chưa có nghiên cứu nào phân tích hiệu quả tài chính của hộ trồng Ớt. Vì vậy, bài viết này sẽ phân tích hiệu quả tài chính cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của hộ trồng Ớt, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tài chính cho nông hộ.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập tại tỉnh Đồng Tháp và Tiền Giang, đây là hai tỉnh có diện tích và sản lượng Ớt lớn (chiếm 53% diện tích, 50% sản lượng Ớt vùng ĐBSCL năm 2015) và có truyền thống trồng Ớt lâu đời. Phương pháp thu thập dữ liệu gồm:

- Phỏng vấn trực tiếp 92 nông dân trồng Ớt với phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên có điều kiện là hộ trồng Ớt từ 5 năm trở lên. Số liệu được khảo sát là thời vụ sản xuất trong năm 2015 của nông dân.
- Phỏng vấn 2 nhóm nông dân với 30 nông dân tham gia.

Dữ liệu thứ cấp liên quan đến diện tích, năng suất và sản lượng Ớt giai đoạn 2013 – 2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh và những nghiên cứu có liên quan.

2.2 Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích được sử dụng bao gồm:

- Thống kê mô tả để mô tả đặc điểm của hộ trồng Ớt, những yếu tố liên quan đến sản xuất, tiêu thụ.
- Phân tích doanh thu, chi phí, lợi nhuận trên đơn vị diện tích để đo lường kết quả sản xuất của hộ trồng Ớt.
- Phân tích các tỷ số tài chính nhằm phân ánh hiệu quả tài chính của nông hộ trồng Ớt như tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí.
- Phân tích hồi quy đa biến những yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí của hộ trồng Ớt.

Nhân lực là một trong những yếu tố đầu vào quan trọng trong sản xuất nông nghiệp (Brown, 1995). Trong đó, trình độ học vấn, kinh nghiệm sản

xuất là những đặc tính đặc trưng của yếu tố nhân lực. Nông dân có trình độ học vấn cao và nhiều kinh nghiệm sẽ đạt hiệu quả sản xuất cao hơn những nông dân khác (M. Serajul Islam và *ctv.*, 2011). Trình độ học vấn càng cao giúp người lao động nhanh chóng tiếp cận thông tin, nắm bắt kỹ thuật sản xuất để có thể sử dụng hợp lý các loại yếu tố đầu vào và sẽ góp phần tích cực vào hiệu quả sản xuất của nông hộ (Abdulai và Huffman, 1998; Abdulai và Huffman, 2000). Bên cạnh đó, nếu người lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất thì việc lựa chọn kỹ thuật canh tác, sử dụng giống, phân bón và thuốc hóa học sẽ hiệu quả, năng suất sản xuất sẽ càng cao (Abdulai và *ctv.*, 2000; Simar và Wilson, 2007).

Sản xuất và tiêu dùng nông sản đạt các tiêu chuẩn chất lượng đặc biệt là tiêu chuẩn VietGap là nhu cầu của xã hội Việt Nam hiện nay do đó việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất là điều cần thiết. Nghiên cứu của Balcombe và *ctv.* (2008) đã đề xuất nông hộ áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất để đạt được năng suất, chất lượng và qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất cho nông hộ. Kết quả nghiên cứu của Hà Vũ Sơn, Dương Ngọc Thành (2014) và Dương Ngọc Thành, Nguyễn Vũ Phong (2014) cho thấy hiệu quả tài chính của các mô hình sản xuất lúa, xoài cát có ứng dụng tiến bộ kỹ thuật cao hơn mô hình không ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Để giúp nông hộ tiếp cận khoa học kỹ thuật cần triển khai các hoạt động tập huấn kỹ thuật cho nông dân. Bên cạnh đó, để dễ dàng cho việc triển khai các mô hình sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng cũng như giúp nông dân tiêu thụ sản phẩm đầu ra cần phải khuyến khích nông dân tham gia tổ nhóm sản xuất (Dương Ngọc Thành và Nguyễn Vũ Phong, 2014).

Diện tích đất canh tác ít có thể dẫn đến sự dư thừa các yếu tố đầu vào dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp (Yu và *ctv.*, 2011) và do đó sự gia tăng quy mô diện tích sẽ làm tăng hiệu quả sản xuất (S. Tan, and *et al.*, 2010; M. Serajul Islam *et al.*, 2011). Nghiên cứu của Huỳnh Trường Huy và *ctv.* (2008) cũng ghi nhận năng suất biên của các yếu tố đầu vào như phân bón và nông dược có tác động âm đối với hiệu quả kỹ thuật sản xuất lúa. Một số nghiên cứu khác cũng đề xuất cần giảm chi phí sản xuất để tăng hiệu quả sản xuất cho nông hộ (Jung và Ho, 2007; Jacob Asravor, 2016). Theo cách tiếp cận chuỗi giá trị của GTZ (2009) có thể phân loại chi phí gồm trung gian hay chi phí đầu vào (giống, phân bón, thuốc nông dược) và chi phí tăng thêm (chi phí thuê lao động, chi phí vận chuyển, bảo quản,...). Trong nghiên cứu này, cũng phân loại chi phí thành chi phí trung gian và chi phí tăng thêm để làm cơ sở đề xuất giải pháp giảm chi phí.

Vốn có ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của hộ (Brazdik, 2006). Do chu kỳ sản xuất dài và không có vốn tích lũy nên nông hộ không thể tự tài trợ cho sản xuất mà phải tìm nguồn vốn vay (Simar và Wilson 2007). Nghiên cứu của Jacob Asravor and *et al.* (2016) đã chỉ ra những hộ trồng ớt tiếp cận được nguồn vốn tín dụng sẽ đạt hiệu quả phân phối các yếu tố đầu vào cao hơn.

Mỗi chuỗi cung ứng có thể có nhiều rủi ro khác nhau trong cùng một khâu hoặc giữa các khâu (Steve và *ctv.*, 2008). Steven đưa ra 8 loại rủi ro đối với một chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, liên quan đến khâu sản xuất của nông dân thì có hai loại rủi ro lớn là: i) rủi ro liên quan đến thời tiết (lượng mưa, nhiệt độ), thiên tai (lũ lụt, hạn hán) và ii) rủi

ro thị trường của yếu tố đầu vào và đầu ra. Những rủi ro liên quan đến thời tiết, thiên tai sẽ ảnh hưởng trực tiếp làm giảm năng suất cây trồng, vật nuôi và từ đó sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất. Những rủi ro về thị trường như giá đầu vào tăng cao, chất lượng đầu vào thấp hoặc giá bán sản phẩm đầu ra không ổn định sẽ ảnh hưởng đến thu nhập cũng như hiệu quả tài chính của nông hộ.

Hiện nay, gần như chưa có những nghiên cứu về hiệu quả tài chính cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của nông hộ trồng ớt. Qua lược khảo một số tài liệu trên, nghiên cứu đề xuất những biến độc lập trong mô hình hồi quy đa biến ở Bảng 1.

Bảng 1: Các biến của mô hình hồi quy đa biến

Tên biến	Ký hiệu	Diễn giải	Kỳ vọng
Hiệu quả tài chính	Y	Hiệu quả tài chính của hộ trồng ớt được đo lường bằng tỷ số lợi nhuận/tổng chi phí (%)	
Trình độ học vấn	X ₁	Nhận giá trị 1 nếu trình độ học vấn của lao động chính ở mức cao (từ lớp 10 trở lên) và giá trị 0 nếu ngược lại	+
Kinh nghiệm	X ₂	Số năm kinh nghiệm của lao động chính của hộ tham gia trồng ớt	+
Tham gia HTX/THT	X ₃	Nhận giá trị 1 nếu hộ có tham gia Hợp tác xã (HTX) hoặc Tổ hợp tác (THT) trồng ớt và giá trị 0 nếu ngược lại	+
Trồng ớt theo tiêu chuẩn chất lượng	X ₄	Nhận giá trị 1 nếu hộ trồng ớt theo tiêu chuẩn VietGap và giá trị 0 nếu ngược lại	+
Tập huấn kỹ thuật	X ₅	Nhận giá trị 1 nếu hộ có tham gia tập huấn kỹ thuật trồng ớt và giá trị 0 nếu ngược lại	+
Tiếp cận tín dụng	X ₆	Nhận giá trị 1 nếu hộ có tiếp cận được vốn vay phục vụ cho hoạt động trồng ớt và giá trị 0 nếu ngược lại	+
Diện tích sản xuất	X ₇	Diện tích đất trồng ớt trong vụ sản xuất được khảo sát (1.000m ²)	+
Năng suất	X ₈	Năng suất ớt đạt được trong vụ khảo sát (kg/1.000m ²)	+
Chi phí đầu vào	X ₉	Gồm chi phí giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong vụ sản xuất được khảo sát (đồng/1.000m ² /vụ)	-
Chi phí tăng thêm	X ₁₀	Gồm chi phí thuê lao động và các chi phí khác trong vụ sản xuất được khảo sát (đồng/1.000m ² /vụ)	-
Rủi ro thời tiết, thiên tai	X ₁₁	Nhận giá trị 1 nếu nông dân gặp rủi ro thời tiết, thiên tai trong vụ sản xuất được khảo sát và giá trị 0 nếu ngược lại	-
Rủi ro giá sản phẩm đầu ra	X ₁₂	Nhận giá trị 1 nếu nông dân gặp rủi ro giá bán ớt thấp trong vụ sản xuất được khảo sát và giá trị 0 nếu ngược lại	-

Nguồn: Kết quả từ lược khảo tài liệu và nghiên cứu sơ bộ, 2015

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thực trạng sản xuất và tiêu thụ ớt của nông hộ

3.1.1 Thông tin chung của nông hộ

Nghiên cứu khảo sát 92 nông dân (92% nam, 8% nữ) có trồng ớt chỉ thiên trong năm 2015 ở tỉnh Đồng Tháp và Tiền Giang và những nông dân này có trồng ớt từ 5 năm trở lên. Độ tuổi trung bình của nông dân được khảo sát là 46 tuổi (từ 25 đến 67 tuổi). Hoạt động trồng ớt khá đơn giản nên lao động lớn tuổi có thể tham gia. Trình độ học vấn

của người trồng ớt khá cao, 25% học từ lớp 10 trở lên (22% học cấp III, 3% có trình độ trung cấp hoặc đại học) vì vậy nông dân sẽ có nhiều thuận lợi trong việc tiếp cận và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Đồng Tháp và Tiền Giang là địa bàn có truyền thống trồng ớt, tuy nhiên giai đoạn 2004 - 2009 có nhiều nông dân bắt đầu tham gia hoạt động trồng ớt (chiếm 53% số hộ) bằng cách chuyển đổi mô hình sản xuất từ cây trồng vật nuôi khác sang ớt hoặc người dân mới tham gia sản xuất nông nghiệp. Nông dân được khảo sát có trung bình 10 năm kinh nghiệm trồng ớt (từ 5 đến 44 năm). Kinh nghiệm sản xuất giúp nông dân ứng phó tốt với

tình hình dịch bệnh trên ớt, chăm sóc cây tốt và điều này ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất ớt và ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông hộ.

Bảng 2: Thông tin chung của hộ trồng ớt

Chỉ tiêu	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tuổi	25	67	46	10
Kinh nghiệm (năm)	5	44	10	8
Trình độ học vấn				
Từ lớp 9 trở lại (%)			75%	
Từ lớp 10 trở lên (%)			25%	

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2015

3.1.2 Thực trạng sản xuất ớt của nông dân

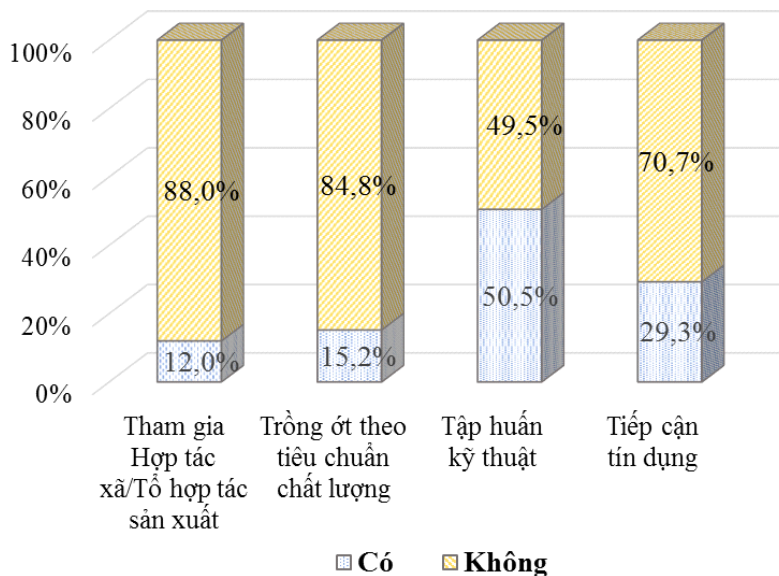
Tham gia Hợp tác xã/Tổ hợp tác: Qua khảo sát có 12% nông dân tham gia HTX/THT trồng ớt. Hoạt động hợp tác của HTX/THT chủ yếu là chia sẻ thông tin với nhau trong khâu mua, bán và chưa thực hiện liên kết trong sản xuất, thu mua nguyên vật liệu đầu vào và cũng chưa liên kết để tiêu thụ ớt.

Trồng ớt theo tiêu chuẩn chất lượng: Kết quả khảo sát cho thấy có 15,2% nông dân trồng ớt theo

tiêu chuẩn VietGap. Trồng ớt theo tiêu chuẩn VietGap giúp nông dân sản xuất sản phẩm có chất lượng cũng như đảm bảo sức khỏe cho chính những lao động tham gia sản xuất, có cơ hội tiêu thụ được giá cao. Tỉnh Đồng Tháp và Tiền Giang đã xây dựng được những HTX/THT trồng ớt theo tiêu chuẩn VietGap.

Tập huấn kỹ thuật: Tiếp cận kỹ thuật trồng, phòng và điều trị sâu bệnh trên ớt sẽ góp phần nâng cao năng suất cũng như lợi nhuận cho nông dân. Ớt là cây trồng được đánh giá mang lại hiệu quả kinh tế cao và các địa phương có vùng chuyên canh ớt quan tâm trong việc chuyển giao công nghệ sản xuất cho nông dân thông qua tập huấn kỹ thuật và triển khai các mô hình trồng ớt theo tiêu chuẩn VietGap. Kết quả khảo sát cho thấy có 50,5% được tập huấn kỹ thuật trồng ớt.

Tiếp cận tín dụng: Có 29,3% người trồng ớt được khảo sát tiếp cận được vốn vay từ ngân hàng hoặc tư nhân để trồng ớt cho thấy việc tiếp cận vốn của người trồng ớt khá tốt. Ngoài ra, người trồng ớt còn được cấp tín dụng thông qua việc mua chịu giống, vật tư nông nghiệp từ các đại lý hoặc thương lái/chủ vườn.



Hình 1: Những đặc điểm trong khâu trồng ớt của nông dân

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2015

Diện tích: Hiện nay, chưa có số liệu thống kê nào được công bố về diện tích và sản lượng của ớt của toàn vùng ĐBSCL cũng như cả nước. Qua đánh giá những thông tin thứ cấp, nghiên cứu xác định có 6 tỉnh trồng ớt phổ biến bao gồm Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh với tổng diện tích trồng ớt năm

2015 khoảng 7.090 tấn, sản lượng đạt 97.951 tấn. Diện tích trồng ớt trung bình của những hộ được khảo sát là 3.900 m²/hộ (từ 1.000 đến 13.000 m²). Trong đó, có 21% số hộ tăng diện tích trồng ớt so với 4 năm trước do lợi nhuận của trồng ớt cao hơn những loại cây màu khác. Hoạt động trồng ớt không yêu cầu diện tích lớn, nông dân có khoảng 500 m² đất có thể tham gia vào ngành này. Tuy

nhien, diện tích trồng ớt lớn là điều kiện tốt để ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất như các mô hình tưới tự động, quy trình trồng ớt đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Năng suất: Ớt chỉ thiên được trồng rất phổ biến ở những tỉnh có vùng chuyên canh ớt ở ĐBSCL và loại ớt này được xuất khẩu dưới hình thức ớt tươi hoặc ớt khô. Kết quả khảo sát cho thấy, những giống ớt chỉ thiên được nông dân ĐBSCL trồng phổ biến là Tên lửa 106, Chánh Phong, Hai mũi tên đỏ Indo, Sen Hồng, Trang nông, Đồng tiền vàng,... Sản lượng ớt bình quân năm 2015 của hộ trồng ớt là trên 5 tấn/hộ, năng suất bình quân 1,13 tấn/1.000m²/vụ. Năng suất là yếu tố quan trọng trong việc xác định kết quả cũng như hiệu quả trồng ớt của nông dân. Những năm gần đây, năng suất ớt của tỉnh Đồng Tháp giảm bình quân

19%/năm trong giai đoạn 2009 – 2013 (Võ Thị Thanh Lộc và *ctv.*, 2015) do nhiều nguyên nhân như nông dân lạm dụng phân bón vô cơ, đề bao khép kín làm đất bị giảm độ màu mỡ. Do đó, để nâng cao năng suất nông dân cần tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, giảm lượng phân bón vô cơ.

Chi phí đầu vào và chi phí tăng thêm: Tổng chi phí bình quân 13,7 triệu đồng/1.000m² ($\pm 4,9$ triệu đồng/1.000m²). Trong đó, chi phí đầu vào bao gồm chi phí giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trung bình là 7,5 triệu đồng/1.000m² ($\pm 2,8$ triệu đồng/1.000m²). Chi phí tăng thêm bao gồm chi phí thuê lao động (chiếm 80% chi phí tăng thêm) và các chi phí khác trung bình 6,2 triệu đồng/1.000m² ($\pm 3,5$ triệu đồng/1.000m²).

Bảng 3: Diện tích, năng suất, sản lượng ớt của nông dân năm 2015

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Diện tích	1.000m ²	1,0	13,0	3,9	2,6
Năng suất	kg/1.000m ²	200,0	3.100,0	1.131,0	671,0
Sản lượng	kg/năm	600,0	26.250,0	5.007,0	4.688,0
Chi phí đầu vào	triệu đồng/1.000m ²	2,0	20,0	7,5	2,8
Chi phí tăng thêm	triệu đồng/1.000m ²	0,6	18,0	6,2	3,5
Tổng chi phí	triệu đồng/1.000m ²	6,0	30,0	13,7	4,9

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2015

Rủi ro trong sản xuất: Hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông dân chịu nhiều rủi ro, trong đó rủi ro thời tiết, thiên tai là phổ biến nhất. Kết quả khảo sát cho thấy, có đến 63% nông dân trồng ớt gặp rủi ro này trong thời vụ sản xuất được khảo sát. Mưa nhiều, nhiệt độ những năm gần đây ngày càng tăng dẫn đến chết cây, hư trái, sâu bệnh phát triển,... Có đến 76% nông dân gặp rủi ro này ứng phó được rủi ro ở mức thấp do thiếu kỹ thuật và do đặc điểm của cây ớt.

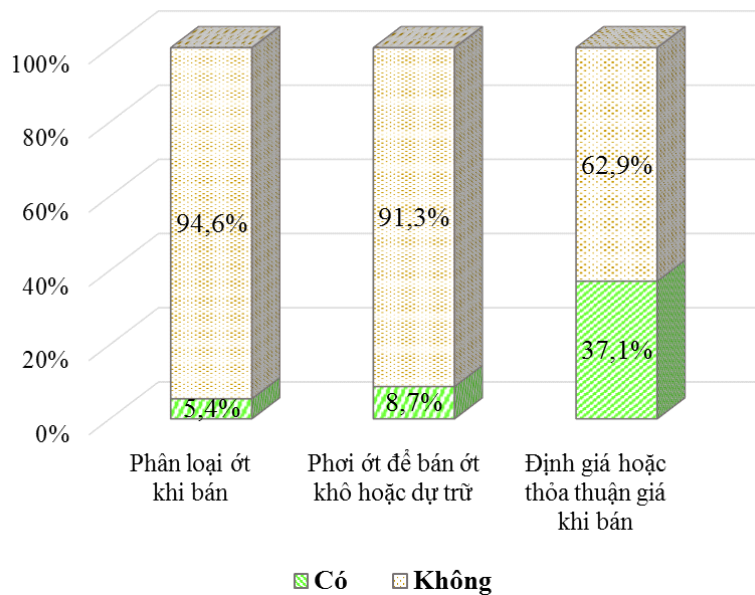
3.1.3 Thực trạng tiêu thụ ớt của nông dân

Nông dân phân loại ớt trước khi bán sẽ được giá cao hơn nhưng chỉ có 5,4% nông dân phân loại ớt khi bán do thiếu lao động. Phần lớn nông dân bán ớt tươi ngay sau khi thu hoạch. Chỉ có 8,7% nông dân phơi ớt để bán hoặc để dự trữ khi giá ớt tươi trên thị trường giảm mạnh với tỷ trọng ớt phơi khô trung bình khoảng 35% sản lượng thu hoạch.

Ớt tươi thu hoạch sẽ được bán trong ngày còn ớt khô sẽ được bán trong thời gian tối đa 23 ngày. Khâu phơi ớt của nông dân gặp khó khăn do không có sân phơi, phơi không đủ nắng sẽ không bảo quản ớt khô được lâu.

Kết quả khảo sát cho thấy, có 85% nông dân bán ớt cho thương lái, 15% bán ớt cho chủ vựa. Phần lớn người mua sẽ định giá thu mua ớt, chỉ có 37,1% trường hợp nông dân được quyết định giá hoặc thỏa thuận giá khi bán vào những thời điểm ớt khan hiếm lúc đầu vụ hoặc cuối vụ thu hoạch.

Trong tiêu thụ, có 49% nông dân gặp rủi ro do biến động giá đầu ra theo xu hướng giảm và phần lớn nông dân (87%) gặp rủi ro này không có khả năng kiểm soát rủi ro do giá bán ớt phụ thuộc vào người mua, giá ớt thường xuyên biến động và đặc biệt là không thể bảo quản ớt tươi.



Hình 2: Những đặc điểm trong khâu tiêu thụ ớt của nông dân

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2015

3.2 Hiệu quả tài chính của nông hộ trồng ớt

Giá ớt trên thị trường biến động mạnh vào thời điểm đầu vụ và cuối vụ và giá ớt trong một ngày cũng dao động tăng hoặc giảm lên đến 10.000 đồng/kg. Giá bán ớt tươi trong năm 2015 bình quân là 27.000 đồng/kg. Với năng suất trung bình 1,31 tấn/1.000m² thì doanh thu đạt được 29,5 triệu đồng, sau khi trừ tổng chi phí (chưa tính chi phí lao động gia đình) thì lợi nhuận nông dân thu được trung bình 15,8 triệu đồng/1.000m² (chiếm 30,8% doanh thu). Mức lợi nhuận này cao gấp 8 lần lợi nhuận của mô hình trồng lúa cùng thời điểm tại tỉnh Đồng Tháp (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp, 2015). Hơn nữa, tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí trồng ớt của nông dân

khá cao, trung bình là 135% trong thời vụ sản xuất bình quân 5 tháng (Bảng 4). So với lãi suất thị trường hoặc tỷ suất sinh lời của những mô hình canh tác lúa, rau màu khác tại địa bàn nghiên cứu thì hiệu quả tài chính của nông hộ trồng ớt đạt được là khá cao. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn nhiều hộ bị lỗ do gặp rủi ro trong sản xuất như thời tiết diễn biến xấu, sâu bệnh trên ớt hoặc gặp rủi ro trong tiêu thụ do thu hoạch vào thời điểm giá ớt giảm. Do đó, để nâng cao hơn nữa hiệu quả tài chính cho người trồng ớt cần tìm những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính để nông dân, chính quyền địa phương có những biện pháp tích cực trong sản xuất, tiêu thụ nhằm nâng cao hiệu quả trồng ớt.

Bảng 4: Hiệu quả tài chính trong sản xuất ớt của nông dân

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tổng chi phí	triệu đồng/1.000m ²	6,0	30,0	13,7	4,9
Doanh thu	triệu đồng/1.000m ²	5,0	88,0	29,5	18,7
Lợi nhuận	triệu đồng/1.000m ²	-12,0	81,0	15,8	17,9
Lợi nhuận/Doanh thu	%	-198,7	92,2	30,8	
Lợi nhuận/Tổng chi phí	%	-66,5	1.180,0	135,0	

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2015

3.3 Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của nông hộ trồng ớt

Mô hình hồi quy đa biến được sử dụng để xác định những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài

chính của hộ trồng ớt, trong đó tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí phản ánh khả năng sinh lời của tổng chi phí là biến phụ thuộc (Y) và 12 biến độc lập được xác định ở Bảng 1. Kết quả phân tích được trình bày ở Bảng 5.

Bảng 5: Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của hộ trồng ớt

TT	Chỉ tiêu	Ký hiệu	Hệ số ước lượng	Giá trị t	VIF
1	Hằng số		274,407 *	3,971	1,163
2	Trình độ học vấn	X ₁	-3,338 <i>ns</i>	-0,649	1,163
3	Kinh nghiệm	X ₂	-0,232 <i>ns</i>	-0,118	1,298
4	Tham gia HTX/THT	X ₃	101,795 **	2,019	1,449
5	Trồng ớt theo tiêu chuẩn chất lượng	X ₄	-44,218 <i>ns</i>	-0,860	1,735
6	Tập huấn kỹ thuật	X ₅	62,965 **	2,148	1,140
7	Tiếp cận tín dụng	X ₆	35,499 <i>ns</i>	0,995	1,419
8	Diện tích sản xuất	X ₇	-4,166 <i>ns</i>	-0,737	1,178
9	Năng suất	X ₈	0,215 *	8,109	1,653
10	Chi phí đầu vào	X ₉	-22,104 *	-3,900	1,318
11	Chi phí tăng thêm	X ₁₀	-24,985 *	-5,555	1,348
12	Rủi ro thời tiết, thiên tai	X ₁₁	-51,964 <i>ns</i>	-1,428	1,216
13	Rủi ro giá sản phẩm đầu ra	X ₁₂	-51,288 <i>ns</i>	-1,627	1,320
14	Hệ số Sig.F ≈ 0				
15	Hệ số R ² = 0,609				

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2015

Ghi chú: *, ** có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5% và *ns* là không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%

Kết quả phân tích cho thấy, thực sự có tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí của hộ trồng ớt với ít nhất một trong các yếu tố là biến độc lập được đưa vào mô hình và các biến độc lập được chọn trong mô hình có khả năng giải thích khá cao về thay đổi hiệu quả tài chính của hộ trồng ớt ($R^2 = 0,609$). Hệ số phóng đại phương sai (VIF – Variance Inflation Factor) trong giới hạn ($VIF \leq 10$) nên có thể kết luận mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Ba yếu tố ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính của hộ trồng ớt là: i) năng suất ớt; ii) tham gia HTX/THT sản xuất và iii) tập huấn kỹ thuật. Năng suất tăng 100 kg/1.000m² góp phần làm tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí của nông dân tăng gần 22% (mức ý nghĩa 1%). Những địa phương có truyền thống trồng ớt đang đứng trước nguy cơ năng suất giảm do đó dễ tăng hiệu quả tài chính cho nông dân cần có những biện pháp tích cực giúp nông dân tăng năng suất. Nông dân có tham gia HTX/THT trồng ớt hoặc nông dân được tập huấn kỹ thuật sản xuất đạt hiệu quả tài chính cao hơn những nông dân khác. Mặc dù những HTX/THT chưa thực sự phát huy vai trò trong việc hợp tác sản xuất và tiêu thụ nhưng đã giúp nông dân giảm được chi phí thuê lao động do tổ viên luân phiên thu hoạch ớt cho các tổ viên khác trong tổ hoặc giảm chi phí bơm tưới do nông dân hợp tác trong khâu bơm tưới nước, đồng thời giúp địa phương thuận lợi trong việc triển khai chuyển giao khoa học kỹ thuật theo tổ nhóm,... đã góp phần gia tăng hiệu quả tài chính cho nông hộ. Có 50,5% nông dân được tập huấn kỹ thuật và kết quả phân tích cho thấy hoạt động tập huấn thực sự có ích và góp

phần nâng cao hiệu quả tài chính của nông dân trồng ớt mặc dù việc tập huấn kỹ thuật không có mối tương quan với năng suất (kết quả kiểm định tương quan Pearson ở mức ý nghĩa 10%) nhưng tập huấn có thể giúp nông dân sản xuất ớt chất lượng hơn, kích cỡ, màu sắc đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Hai yếu tố tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính của hộ sản xuất là chi phí đầu vào (tăng 1 triệu đồng/1.000m² chi phí đầu vào thì tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí giảm 22%) và chi phí tăng thêm (tăng 1 triệu đồng/1.000m² chi phí tăng thêm thì tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí giảm gần 25%). Mức độ ảnh hưởng của chi phí tăng thêm đến hiệu quả tài chính của hộ trồng ớt cao hơn ảnh hưởng của chi phí đầu vào. Tuy nhiên, do trong chi phí tăng thêm có đến 80% là chi phí thuê lao động đặc biệt là lao động trong khâu thu hoạch ớt do hoạt động thu hoạch chi thực hiện thủ công. Do đó, việc tác động nhằm giảm chi phí đầu giúp nâng cao hiệu quả cho hoạt động trồng ớt của nông dân sẽ khả thi hơn việc giảm chi phí tăng thêm.

Ba yếu tố ảnh hưởng ngược chiều nhưng không có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả tài chính của nông hộ trồng ớt là trình độ học vấn, kinh nghiệm trồng ớt của lao động chính tham gia sản xuất và diện tích. Những yếu tố này là rào cản để gia nhập một ngành sản xuất. Điều này cho thấy, nông dân dễ dàng gia nhập hoạt động trồng ớt và các yếu tố rào cản nhập ngành này không ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của hộ trồng ớt.

Hai yếu tố liên quan đến rủi ro thời tiết, thiên tai và rủi ro giá đầu ra của ớt sẽ làm giảm hiệu quả tài chính của hộ trồng ớt, tuy nhiên hai yếu tố này

ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này cho thấy, nông hộ gặp rủi ro nhưng mức độ ứng phó rủi ro của nông hộ khác nhau, đặc biệt là rủi ro do thời tiết nên hai yếu tố rủi ro này không ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của hộ. Ngoài ra, việc tiếp cận tín dụng chính thức có khả năng làm tăng hiệu quả tài chính cho hộ trồng ớt nhưng không có ý nghĩa thống kê. Thực tế cho thấy, nông dân không nhận vốn tín dụng nhưng nông dân có thể mua thiếu các đầu vào thiết yếu (giống, phân bón, thuốc hóa học) từ các đại lý hoặc chính những thương lái/chủ vựa sẽ thu mua ớt của nông dân. Bên cạnh đó, cũng giống như một số mặt hàng nông sản khác mặc dù nông dân sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng điển hình là tiêu chuẩn VietGap với chi phí sản xuất cao hơn chi phí sản xuất theo quy trình truyền thống nhưng chưa liên kết được đơn vị thu mua nên giá bán ớt bằng với giá bán ớt trồng theo quy trình truyền thống. Hạn chế này làm cho việc trồng ớt theo tiêu chuẩn chất lượng chưa mang lại hiệu quả cho nông dân vì vậy chưa khuyến khích nông dân trồng ớt theo các tiêu chuẩn chất lượng.

3.4 Giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính của nông hộ trồng ớt

Để nâng cao hiệu quả tài chính cho hộ trồng ớt, chính quyền địa phương và nông dân cần quan tâm thực hiện những giải pháp như sau:

– **Cải thiện năng suất ớt và giảm chi phí đầu vào:** Cơ quan ban ngành có liên quan cần quản lý chất lượng hạt giống được bán trên thị trường. Nông dân gieo sạ với lượng giống vừa đủ theo khuyến cáo để cây phát triển tốt, năng suất cao. Động thái này còn giúp nông dân giảm được chi phí đầu vào như chi phí hạt giống, phân bón, thuốc hóa học. Bên cạnh đó, nông dân cần giảm lượng phân bón vô cơ, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ để cải thiện môi trường đất, giảm chi phí, an toàn cho người sử dụng và người trồng.

– **Củng cố hoạt động của các HTX/THT:** Bên cạnh việc vận động nông dân tham gia HTX/THT, chính quyền địa phương cần có những biện pháp giúp nông dân trong HTX/THT liên kết sản xuất – tiêu thụ như liên kết với đơn vị cung cấp đầu vào để mua các yếu tố đầu vào với giá rẻ hơn, liên kết với đơn vị thu mua để ký hợp đồng tiêu thụ giúp nông dân có đầu ra ổn định về số lượng và giá. Để thực hiện điều này cần nâng cao năng lực quản lý, năng lực thị trường cho những người lãnh đạo HTX/THT.

– **Duy trì hoạt động tập huấn kỹ thuật trồng ớt cho nông dân** đặc biệt là những kiến thức mới về phòng và trị sâu bệnh trên ớt, cách thức sử dụng phân bón hữu cơ trên ruộng ớt. Bên cạnh đó,

cần hướng dẫn nông dân biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

4 KẾT LUẬN

Lợi nhuận của mô hình trồng ớt của nông dân ở mức cao, trung bình đạt 158 triệu đồng/hecta và hiệu quả tài chính của nông dân trồng ớt khá cao, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt 30,8% và tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí đạt 135%, chính vì vậy mà nhiều địa phương đánh giá ớt là cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao và lựa chọn ớt là một trong những cây màu để nông dân trồng luân canh hoặc chuyên đổi mô hình canh tác. Tuy nhiên, nông dân trồng ớt cũng gặp nhiều rủi ro do thời tiết, sâu bệnh, giá bán,... Kết quả phân tích 12 yếu tố trong quá trình sản xuất, tiêu thụ ớt của nông dân để xác định những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của hoạt động trồng ớt cho thấy có 5 yếu tố liên quan đến khâu sản xuất ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của hộ trồng ớt. Trong đó, có 3 yếu tố là năng suất ớt, tham gia HTX/THT, tập huấn kỹ thuật ảnh hưởng tích cực và hai yếu tố là chi phí đầu vào, chi phí tăng thêm ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả tài chính của hộ trồng ớt. Những yếu tố về nguồn lực của hộ (trình độ học vấn, kinh nghiệm, diện tích trồng ớt), rủi ro (thời tiết, thiên tai; giá đầu ra), tiếp cận tín dụng, sản xuất ớt theo tiêu chuẩn VietGap ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả tài chính của hộ trồng ớt. Để nâng cao lợi nhuận cũng như hiệu quả tài chính cho nông hộ trồng ớt cần thực hiện những giải pháp như: i) cải thiện năng suất ớt và giảm chi phí đầu vào; ii) củng cố hoạt động của các HTX/THT; iii) duy trì hoạt động tập huấn kỹ thuật trồng ớt cho nông dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdulai, A. and Huffman, W., 2000. Analysis of Farm Household Technical Efficiency in Northern Ghana using Bootstrap DEA. *Economic Development and Cultural Change*. 48: 503-520.
- Kelvin Balcombe, Iain Fraser, Laure Latruffe, Mizanur Rahman, Laurence Smith, 2008. An Application of the Dea Double Bootstrap to Examine Sources of Efficiency in Bangladesh Rice Farming. *Applied Economics*. 40 (15): 1919-1925.
- Dương Ngọc Thành, Nguyễn Vũ Phong, 2014. Đánh giá hiệu quả tài chính của hai mô hình sản xuất xoài cát ở tỉnh Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ*. Số 33d: 1-10.
- GTZ Eschborn, 2007. *Cẩm nang Valuelinks: Phương pháp luận để thúc đẩy chuỗi giá trị*. Nhà xuất bản Hà Nội. 277 trang.
- Hà Vũ Sơn, Dương Ngọc Thành, 2014. So sánh hiệu quả tài chính giữa mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và mô hình không ứng dụng tiến bộ kỹ

- thuật trong sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ. Số 33d: 87-93.
- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS Tập 1*. Nhà xuất bản Hồng Đức. Thành phố Hồ Chí Minh. 295 trang.
- Jacob Asravor, Edward E. Onumah, and Yaw B. Osei-Asare, 2016. Efficiency of chili pepper production in the volta region of Ghana. *Journal of Agricultural Extension and Rural Development*. 8 (6): 99-110.
- M. Serajul Islam, K. M. Mostafizur Rahman, Md. Kamrul Hasan, 2011. Profitability and resource use efficiency of producing major spices in Bangladesh. *Bangladesh J. Agric. Econ.* 1&2: 1-13.
- Simar, L. and Wilson, P. W., 2007. Estimation and Inference in Two-Stage, SemiParametric Models of Production Processes, *Journal of Econometrics*. 136 (1): 31-64.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp, 2015. Báo cáo tổng kết phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn tỉnh Đồng Tháp năm 2015.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tiền Giang, 2015. Báo cáo tổng kết phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn tỉnh Tiền Giang năm 2015.
- Steven Jaffee, Paul Siegel, Colin Andrews, 2010. *Rapid agricultural supply chain risk management: A conceptual framework*. Agriculture and Rural Development Department. World Bank. 54 pp.
- S. Tan, N. Heerinkb, A. Kuyvenhovenb, F. Quc, 2010. Impact of land fragmentation on rice producers' technical efficiency in South-East China. *NJAS - Wageningen Journal of Life and Sciences*. 57: 117-123.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, 2013. Kế hoạch phát triển thương hiệu tập thể ớt trái Thanh Bình năm 2013.
- Võ Thị Thanh Lộc, Nguyễn Thị Thu An, Nguyễn Phú Sơn, Huỳnh Hữu Thọ, Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt, Lâm Huôn, Lê Trường Giang, 2014. Phân tích chuỗi giá trị ớt tỉnh Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ*. Số 38d: 107-119.